ĐỀ CƯƠNG GIỮA HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2023-2024
MÔN: ĐỊA LÍ 12

BÀI 30. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI VÀ THÔNG TIN LIÊN LẠC

I. Nhận biết

Câu 1: Loại hình dịch vụ nào sau đây **không** phải mới ra đời ở nước ta?
A. Viễn thông. **B.** Tư vấn đầu tư.
C. Chuyển giao công nghệ. **D.** Vận tải đường bộ.

Câu 2: Quốc lộ 1 bắt đầu từ cửa khẩu nào sau đây?
A. Hữu Nghị. **B.** Lào Cai. **C.** Móng Cái. **D.** Tân Thanh.

Câu 3: Quốc lộ 1 **không** đi qua vùng kinh tế nào sau đây?
A. Đông Nam Bộ. **B.** Tây Nguyên.
C. Duyên Hải Nam Trung Bộ. **D.** Bắc Trung Bộ.

Câu 4: Mạng lưới đường sắt của nước ta hiện nay được phân bố
A. đều khắp các vùng **B.** tập trung ở miền Bắc.
C. tập trung ở miền Trung. **D.** tập trung ở miền Nam.

Câu 5: Loại hình viễn thông nào sau đây thuộc mạng phi thoại?
A. Điện thoại đường dài. **B.** Fax. **C.** Truyền dẫn Viba. **D.** Điện thoại nội hạt.

Câu 6: Tuyến vận tải đường sắt quan trọng nhất nước ta là
A. đường sắt Thống Nhất. **B.** Hà Nội - Lào Cai.
C. Hà Nội - Hải Phòng. **D.** Hà Nội - Đồng Đăng.

Câu 7: Ngành hàng không có bước tiến rất nhanh do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?
A. Lượng khách du lịch quốc tế lớn. **B.** Chiến lược phát triển táo bạo.
C. Lao động có trình độ cao. **D.** Đảm bảo tính an toàn tuyệt đối.

Câu 8: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với ngành hàng không của nước ta hiện nay?
A. Cơ sở vật chất hiện đại hóa nhanh chóng. **B.** Ngành non trẻ nhưng phát triển rất nhanh.
C. Mở nhiều đường bay thẳng đến các nước. **D.** Vận chuyển khối lượng hàng hóa lớn nhất.

Câu 9: Phát biểu nào sau đây **không** đúng về giao thông đường sông nước ta hiện nay?
A. Tập trung chủ yếu ở các đồng bằng. **B.** Đường sông dày đặc khắp cả nước.
C. Phương tiện vận tải ít được cải tiến. **D.** Trang thiết bị cảng sông còn lạc hậu.

Câu 10: Loại hình nào sau đây **không** thuộc mạng lưới thông tin liên lạc?
A. mạng điện thoại. **B.** mạng phi thoại. **C.** mạng truyền dẫn. **D.** mạng kĩ thuật số.

Câu 11: Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với mạng lưới giao thông vận tải nước ta?
A. Hòa nhập vào mạng lưới giao thông vận tải của khu vực.
B. Phát triển khá toàn diện, gồm nhiều loại hình khác nhau.
C. Vận tải đường biển có tỉ trọng luân chuyển hàng hóa lớn nhất.
D. Đường hàng không có tỉ trọng luân chuyển hành khách lớn nhất.

Câu 12: Hai thành phố được nối với nhau bằng đường sắt là
A. Hải Phòng - Hạ Long. **B.** Hà Nội - Hà Giang.
C. Đà Lạt - Đà Nẵng. **D.** Hà Nội - Thái Nguyên.

Câu 13: Tuyến đường bộ huyết mạch theo hướng Bắc - Nam ở nước ta hiện nay là
A. đường sắt Thống Nhất. **B.** quốc lộ 1.
C. đường Hồ Chí Minh. **D.** quốc lộ 14.

Câu 14: Khả năng vận chuyển hàng hóa và hành khách của giao thông vận tải đường sông lớn nhất ở vùng
A. Đồng bằng sông Hồng. **B.** Bắc Trung Bộ.
C. Đông Nam Bộ. **D.** Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 15: Trong các loại hình vận tải ở nước ta, giao thông vận tải đường hàng không có

LIVEWORKSHEETS

A. tốc độ tăng trưởng nhanh nhất. **B.** chiếm ưu thế về hàng hóa vận chuyển.
C. phát triển không ổn định nhất. **D.** trình độ kĩ thuật và công nghệ hiện đại.

Câu 16: Các cảng lớn của nước ta xếp theo thứ tự từ Nam ra Bắc là
A. Cửa Lò, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang, Sài Gòn, Cần Thơ.
B. Sài Gòn, Cần Thơ, Đà Nẵng, Nha Trang, Quy Nhơn, Hải Phòng.
C. Sài Gòn, Nha Trang, Quy Nhơn, Đà Nẵng, Hải Phòng, Cần Thơ.
D. Cần Thơ, Sài Gòn, Nha Trang, Quy Nhơn, Đà Nẵng, Hải Phòng.

Câu 17: Trục đường bộ xuyên quốc gia có ý nghĩa thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của phía tây nước ta là
A. Quốc lộ 26. **B.** Quốc lộ 9. **C.** Đường 14C. **D.** Đường Hồ Chí Minh.

Câu 18: Vận tải đường sông phát triển mạnh nhất trên hệ thống sông nào ở nước ta?
A. Sông Hồng. **B.** Sông Mê Công. **C.** Sông Mã. **D.** Sông Đồng Nai.

Câu 19: Tuyến đường biển ven bờ quan trọng nhất nước ta là
A. Sài Gòn - Cà Mau. **B.** Phan Rang - Sài Gòn.
C. Hải Phòng - TP. Hồ Chí Minh. **D.** Đà Nẵng - Quy Nhơn.

Câu 20: Tuyến đường bộ nào quan trọng nhất ở nước ta?
A. Quốc lộ 14. **B.** Quốc lộ 1. **C.** Quốc lộ 5. **D.** Quốc lộ 18.

Câu 21: Các tuyến đường sắt nước ta chủ yếu bắt đầu từ
A. Hải Phòng. **B.** Hà Nội. **C.** Đà Nẵng. **D.** TP. Hồ Chí Minh.

Câu 22: Tuyến đường sắt nào sau đây dài nhất nước ta?
A. Hà Nội - Đồng Đăng. **B.** Hà Nội - Lào Cai.
C. Lưu Xá - Kép - Uông Bí - Bãi Cháy. **D.** Thống Nhất.

Câu 23: Trong các tỉnh/thành phố sau, nơi nào có di sản thiên nhiên thế giới?
A. Hải Phòng. **B.** Quảng Ninh. **C.** Thừa Thiên Huế. **D.** TP. Hồ Chí Minh.

Câu 24: Ngành giao thông vận tải trẻ nhưng tốc độ phát triển rất nhanh ở nước ta là
A. đường ô tô. **B.** đường sắt **C.** đường hàng không. **D.** đường biển.

Câu 25: Vùng kinh tế nào ở nước ta có điều kiện tự nhiên thuận lợi nhất để phát triển giao thông đường sông?
A. Đồng bằng sông Cửu Long. **B.** Đồng bằng sông Hồng.
C. Đông Nam Bộ. **D.** Duyên hải Nam Trung Bộ.

Câu 26: Sân bay nào sau đây **không** phải là sân bay quốc tế ở nước ta?
A. Cát Bi. **B.** Điện Biên Phủ. **C.** Nội Bài. **D.** Phú Bài.

Câu 27: Các chuyến bay nước ta được khai thác chủ yếu ở 3 đầu mối nào sau đây?
A. Hải Phòng, Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh. **B.** Hà Nội, Huế, TP. Hồ Chí Minh.
C. Huế, Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh. **D.** Hà Nội, Đà Nẵng,TP. Hồ Chí Minh.

Câu 28: Đặc điểm nổi bật của ngành viễn thông nước ta hiện nay là
A. phong phú đa dạng về loại hình. **B.** về cơ bản đã phủ kín ở các vùng.
C. mạng lưới nhìn chung còn lạc hậu. **D.** tốc độ phát triển nhanh vượt bậc.

Câu 29: Vận chuyển bằng đường ống ngày càng phát triển gắn với sự phát triển của ngành nào sau đây?
A. Hóa chất. **B.** Thủy lợi. **C.** Thủy điện. **D.** Dầu khí.

Câu 30: Loại hình vận tải có vai trò **không** đáng kể về vận chuyển hành khách của nước ta là
A. đường ô tô. **B.** đường hàng không. **C.** đường sông. **D.** đường biển.

Câu 31: Quốc lộ 1 **không** đi qua thành phố nào sau đây?
A. Cần Thơ. **B.** Việt Trì. **C.** Thanh Hoá. **D.** Biên Hoà.

II. Thông hiểu

Câu 1: Đâu là một trong những đặc điểm của mạng lưới đường ô tô của nước ta?
A. Mật độ cao nhất Đông Nam Á. **B.** Hơn một nửa đã được trải nhựa.
C. Về cơ bản đã phủ kín các vùng. **D.** Đều chạy theo hướng Bắc - Nam.

LIVEWORKSHEETS

Câu 2: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với vận tải đường ống nước ta?
A. Có lịch sử xuất hiện và phát triển chưa lâu. **B.** Gắn với sự phát triển của ngành dầu khí.
C. Mạng lưới phát triển rộng khắp cả nước. **D.** Vận chuyển chủ yếu là chất lỏng, chất khí.

Câu 3: Các loại hình giao thông vận tải nào sau đây ở nước ta có nhiều lợi thế trong quá trình hội nhập kinh tế thế giới?
A. Đường biển và đường sắt. **B.** Đường bộ và đường sông.
C. Đường bộ và đường hàng không. **D.** Đường hàng không và đường biển.

Câu 4: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với ý nghĩa của quốc lộ 1 ở nước ta?
A. Kết nối hầu hết các vùng kinh tế. **B.** Tạo thuận lợi giao lưu Đông - Tây.
C. Tạo thuận lợi giao lưu Bắc - Nam. **D.** Thúc đẩy nhiều đô thị lớn phát triển.

Câu 5: Việc xây dựng các cảng nước sâu ở Duyên hải Nam Trung Bộ thuận lợi là do
A. bờ biển có nhiều vũng, vịnh, mực nước sâu, kín gió.
B. có đường bờ biển dài, ít đảo ven bờ, bãi triều rộng.
C. có nhiều đầm phá, bãi triều rộng, nhiều đảo ven bờ.
D. có nền kinh tế phát triển nhanh, nhu cầu vận tải lớn.

Câu 6: Điều kiện thuận lợi để phát triển giao thông đường biển nước ta là
A. có nhiều cảng nước sâu và cụm cảng quan trọng.
B. khối lượng hàng hóa luân chuyển tương đối lớn.
C. đường bờ biển dài, nhiều vũng, vịnh rộng, kín gió.
D. các tuyến đường ven bờ chủ yếu hướng bắc - nam.

Câu 7: Điều kiện thuận lợi nổi bật để xây dựng các cảng biển nước sâu ở nước ta là
A. vùng biển rộng. **B.** thềm lục địa rộng. **C.** bờ biển kéo dài. **D.** vụng biển có nhiều.

Câu 8: Phát biểu nào sau đây **không** đúng về giao thông vận tải đường ô tô nước ta?
A. Chưa kết nối vào hệ thống đường bộ trong khu vực.
B. Huy động được các nguồn vốn và tập trung đầu tư.
C. Thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.
D. Mạng lưới ngày càng được mở rộng và hiện đại hóa.

Câu 9: Yếu tố nào sau đây **không** phải là lợi thế để phát triển giao thông đường biển nước ta?
A. Đường bờ biển dài, nhiều vũng, vịnh. **B.** Có nhiều đảo, quần đảo ở ven bờ.
C. Các dòng biển hoạt động theo mùa. **D.** Nằm gần các tuyến hàng hải quốc tế.

Câu 10: Loại hình giao thông vận tải thuận lợi nhất để nước ta trao đổi hàng hóa với các nước khác là
A. đường bộ. **B.** đường sông. **C.** đường biển. **D.** đường hàng không.

Câu 11: Tuyến đường xương sống của cả hệ thống đường bộ nước ta là
A. quốc lộ 1. **B.** đường Hồ Chí Minh. **C.** đường 14. **D.** đường 9.

Câu 12: Đặc điểm nổi bật của ngành bưu chính nước ta là
A. tính phục vụ cao, mạng lưới rộng khắp. **B.** mạng lưới phân bố đều khắp ở các vùng.
C. có trình độ kĩ thuật - công nghệ hiện đại. **D.** đã ngang bằng trình độ chuẩn của khu vực.

Câu 13: Ngành viễn thông nước ta có đặc điểm nào sau đây?
A. Có tính phục vụ cao, mạng lưới rộng khắp. **B.** Công nghệ còn lạc hậu, nghiệp vụ thủ công.
C. Chưa đạt được chuẩn của quốc tế và khu vực. **D.** Tốc độ phát triển nhanh vượt bậc, dần hiện đại.

Câu 14: Khó khăn lớn nhất của ngành bưu chính nước ta hiện nay là
A. mạng lưới phân bố chưa đều, công nghệ lạc hậu. **B.** quy trình nghiệp vụ còn mang tính thủ công.
C. thiếu đồng bộ, tốc độ vận chuyển thư chậm. **D.** bưu chính nước ta thiếu lao động có trình độ cao.

Câu 15: Ngành vận tải đường biển của nước ta phát triển nhanh chủ yếu do
A. nước ta có điều kiện thuận lợi để phát triển ngành đường biển.
B. nước ta đang thực hiện mở cửa, quan hệ quốc tế ngày càng tăng.
C. ngành dầu khí phát triển mạnh, vận chuyển chủ yếu bằng đường biển.
D. ngoại thương nước ta phát triển mạnh, lượng hàng xuất nhập khẩu lớn.

Câu 16: Mạng lưới giao thông vận tải ở nước ta còn chậm phát triển chủ yếu do

LIVEWORKSHEETS

A. điều kiện tự nhiên không thuận lợi. **B.** thiếu vốn đầu tư phát triển.
C. dân cư phân bố không đều. **D.** trình độ công nghiệp hóa còn thấp.

Câu 17: Để đẩy mạnh phát triển kinh tế ở miền núi phải chú ý trước tiên đến
A. phát triển mạng lưới giao thông vận tải. **B.** xây dựng mạng lưới y tế và giáo dục.
C. cung cấp nhiều lao động, thực phẩm. **D.** khai thác triệt để tiềm năng lâm nghiệp.

Câu 18: Vùng có điều kiện tự nhiên thuận lợi nhất để xây dựng cảng biển ở nước ta là
A. Bắc Trung Bộ. **B.** Duyên hải Nam Trung Bộ.
C. Nam Bộ. **D.** Bắc Bộ.

Câu 19: Loại hình giao thông nào sau đây chiếm ưu thế cả về khối lượng hành khách vận chuyển và luân chuyển?
A. Đường sắt. **B.** Đường ôtô. **C.** Đường biển. **D.** Đường hàng không.

Câu 20: Thế mạnh của vị trí địa lí nước ta trong khu vực Đông Nam Á sẽ được phát huy cao độ nếu phát triển loại hình giao thông vận tải nào sau đây?
A. Đường bộ và đường sắt. **B.** Đường hàng không và đường biển.
C. Đường biển và đường sông. **D.** Đường ô tô và đường hàng không.

Câu 21: Tuyến đường bộ có ý nghĩa quan trọng góp phần làm lên chiến thắng 30/4/1975 ở nước ta?
A. Đường Hồ Chí Minh. **B.** Quốc lộ 1. **C.** Quốc lộ 19. **D.** Quốc lộ 14.

Câu 22: Từ Bắc vào Nam, quốc lộ 1 đi qua lần lượt các tỉnh/thành nào sau đây ?
A. Hà Nam, Hà Tĩnh, Bắc Giang, Cần Thơ, An Giang.
B. Bắc Giang, Hà Nam, Hà Tĩnh, Đồng Nai, Cần Thơ.
C. Hà Tĩnh, Hà Nam, Bắc Giang, Đồng Nai, Cần Thơ.
D. Bắc Giang, Phú Thọ, Thái Bình, Hà Tĩnh, Đồng Nai.

III. Vận dụng

Câu 1: Để đạt trình độ hiện đại ngang tầm các nước tiên tiến trong khu vực, ngành bưu chính cần phát triển theo hướng
A. tin học hóa và tự động hóa. **B.** tăng cường hoạt động công.
C. đẩy mạnh hoạt động kinh doanh. **D.** giảm số lượng lao động thủ công.

Câu 2: Đâu **không** phải là điều kiện thuận lợi để nước ta phát triển giao thông đường biển?
A. Nhiều vũng, vịnh rộng, kín gió. **B.** Có nhiều đảo, quần đảo ven bờ.
C. Có các dòng biển chạy ven bờ. **D.** Nằm gần đường hàng hải quốc tế.

Câu 3: Tuyến vận tải chuyên môn hóa nào sau đây chuyên làm nhiệm vụ vận chuyển các mặt hàng xuất, nhập khẩu ở Miền Bắc?
A. Hà Nội - Lạng Sơn. **B.** Hà Nội - Lào Cai. **C.** Hà Nội - Hải Phòng. **D.** Quốc lộ 1.

Câu 4: Những khó khăn chủ yếu làm tăng chi phí xây dựng và bảo dưỡng mạng lưới giao thông vận tải ở nước ta là
A. khí hậu nhiệt đới nóng quanh năm, có một số sông lớn.
B. địa hình nhiều đồi núi, có khí hậu phân hóa theo mùa.
C. thiếu vốn đầu tư, cơ sở vật chất kĩ thuật còn yếu kém.
D. đội ngũ công nhân kĩ thuật chưa thể đáp ứng nhu cầu.

Câu 5: Yếu tố nào sau đây **không** gây trở ngại đối với việc xây dựng các tuyến đường bộ bắc - nam ở nước ta?
A. Nhiều dãy núi hướng Đông - Tây. **B.** Nhiều sông, suối, ao hồ.
C. Có những đồng bằng hẹp ven biển. **D.** Có địa hình ¾ là đồi núi.

Câu 6: Nguyên nhân chủ yếu làm cho ngành giao thông vận tải và thông tin liên lạc nước ta có vai trò đặc biệt quan trọng là do
A. kinh tế - xã hội đang phát triển theo chiều rộng.
B. đời sống của nhân dân đang dần được ổn định.
C. sự mở cửa, hội nhập và phát triển kinh tế thị trường.
D. nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội vùng sâu, vùng xa.

LIVEWORKSHEETS

Câu 7: Yếu tố nào sau đây là chủ yếu thúc đẩy việc phát triển giao thông vận tải biển nước ta hiện nay?

A. Hội nhập toàn cầu sâu, rộng. **B.** Vùng biển rộng, bờ biển dài.
C. Hoạt động du lịch phát triển. **D.** Nhiều vũng, vịnh sâu, kín gió.

IV. Vận dụng cao

Câu 1: Nhân tố nào sau đây có tác động mạnh nhất đến phát triển giao thông vận tải biển nước ta hiện nay?

A. Có nhiều tỉnh giáp biển, lượng hàng hóa vận chuyển tăng.
B. Sản xuất trong nước phát triển, đẩy mạnh xuất, nhập khẩu.
C. Vị trí ở gần các tuyến hàng hải quốc tế, nhiều vũng, vịnh.
D. Vùng biển có diện tích rộng, thông với Thái Bình Dương.

Câu 2: Khó khăn cho phát triển đường sông nước ta là

A. trang bị các cảng sông và phương tiện nghèo nàn. **B.** các phương tiện vận tải ít được đầu tư, cải tiến.
C. các luồng lạch bị sa bồi và thay đổi thất thường. **D.** tổng năng lượng bốc xếp của các cảng còn thấp.

Câu 3: Ngành đường biển của nước ta có khối lượng luân chuyển hàng hóa lớn chủ yếu do

A. có điều kiện thuận lợi để phát triển ngành đường biển.
B. nước ta có đội tàu buôn lớn lại được trang bị hiện đại.
C. vận tải đường biển có phạm vi rộng và đường dài.
D. ngoại thương phát triển mạnh, xuất nhập khẩu lớn.

Câu 4: Giao thông vận tải là ngành vừa mang tính chất sản xuất, vừa mang tính chất dịch vụ là do

A. tham gia vào tất cả các khâu của quá trình sản xuất.
B. phục vụ nhu cầu đi lại của nhân dân các vùng trong nước.
C. đảm bảo các mối liên hệ kinh tế giữa các vùng trong nước.
D. thúc đẩy hoạt động kinh tế ở trung du và miền núi.

Câu 5: Đồng bằng sông Cửu Long **không** phát triển loại hình giao thông vận tải đường sắt do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

A. Cấu tạo địa chất yếu. **B.** Chi phí xây dựng cao.
C. Trình độ lao động chưa cao. **D.** Trình độ công nghiệp thấp.

BÀI 31. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI, DU LỊCH

I. Nhận biết

Câu 1: Phần lớn các lễ hội văn hóa nước ta diễn ra vào

A. cuối năm dương lịch. **B.** đầu năm âm lịch. **C.** giữa năm dương lịch. **D.** giữa năm âm lịch.

Câu 2: Di sản văn hóa thế giới phố cổ Hội An thuộc tỉnh nào sau đây?

A. Thừa Thiên - Huế. **B.** Quảng Ninh. **C.** Quảng Nam. **D.** Thanh Hóa.

Câu 3: Các thị trường nhập khẩu hàng hóa chủ yếu ở nước ta trong những năm gần đây là

A. Mỹ Latinh và Châu Phi.
B. ASEAN và Châu Phi.
C. Khu vực Tây Nam Á và ASEAN.
D. Khu vực Châu Á - Thái Bình Dương và Châu Âu.

Câu 4: Phát biểu nào sau đây đúng với tình hình phát triển ngành du lịch nước ta?

A. Số lượt khách nội địa ít hơn lượt khách quốc tế.
B. Doanh thu từ du lịch và số lượt khách đều tăng.
C. Khách quốc tế chiếm tỉ trọng cao hơn khách nội địa.
D. Số lượt khách quốc tế đến nước ta có xu hướng giảm.

Câu 5: Tài nguyên du lịch nhân văn bao gồm

A. khí hậu, nước, sinh vật, lễ hội. **B.** di tích, lễ hội, làng nghề, ẩm thực.
C. địa hình, khí hậu, nước, sinh vật. **D.** địa hình, di tích, lễ hội, sinh vật.

Câu 6: Khu vực chiếm tỉ trọng cao nhất trong hoạt động nội thương của nước ta là

A. nhà nước. **B.** tập thể. **C.** tư nhân cá thể. **D.** ngoài nhà nước.

Câu 7: Sau Đổi mới, hoạt động buôn bán của nước ta ngày càng mở rộng theo hướng

LIVEWORKSHEETS

A. chú trọng vào thị trường Nga và Đông Âu. **B.** chủ yếu tập trung vào thị trường Đông Nam Á.
C. đa dạng hoá, đa phương hoá thị trường. **D.** chủ yếu tập trung vào thị trường Trung Quốc.

Câu 8: Vịnh Hạ Long là di sản thiên nhiên thế giới của nước ta thuộc tỉnh
A. Quảng Ninh. **B.** Ninh Bình. **C.** Hải Phòng. **D.** Quảng Bình.

Câu 9: Tài nguyên du lịch tự nhiên bao gồm
A. khí hậu, nước, sinh vật, lễ hội. **B.** địa hình, sinh vật, làng nghề, ẩm thực.
C. địa hình, khí hậu, nước, sinh vật. **D.** địa hình, di tích, lễ hội, sinh vật.

Câu 10: Vùng bờ biển tập trung nhiều bãi tắm đẹp có giá trị hàng đầu đối với hoạt động du lịch biển ở nước ta là
A. Đồng bằng sông Hồng. **B.** Bắc Trung Bộ.
C. Duyên hải Nam Trung Bộ. **D.** Đông Nam Bộ.

Câu 11: Miền núi nước ta có thuận lợi nào sau đây để phát triển du lịch ?
A. Giao thông thuận lợi. **B.** Khí hậu ổn định, ít thiên tai.
C. Có nguồn nhân lực dồi dào. **D.** Cảnh quan thiên nhiên đẹp.

Câu 12: Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu của nước ta là
A. công nghiệp nặng và khoáng sản. **B.** hàng tiêu dùng.
C. nguyên liệu, tư liệu sản xuất. **D.** công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp.

Câu 13: Các di sản thiên nhiên thế giới ở nước ta là
A. Cố đô Huế, vịnh Hạ Long.
B. Phố cổ Hội An, vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng.
C. Vịnh Hạ Long, vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng.
D. Phố cổ Hội An, cố đô Huế.

Câu 14: Trung tâm du lịch quốc gia của nước ta gồm
A. Hà Nội, Huế, Đà Nẵng, TP Hồ Chí Minh. **B.** Hà Nội, Hải Phòng, Huế, TP Hồ Chí Minh.
C. Hà Nội, Hạ Long, Đà Nẵng, TP Hồ Chí Minh. **D.** Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hải Phòng.

Câu 15: Tài nguyên du lịch nhân văn bao gồm
A. Di tích, lễ hội. **B.** Địa hình, di tích. **C.** Di tích, khí hậu. **D.** Lễ hội, địa hình.

Câu 16: Tài nguyên du lịch tự nhiên bao gồm
A. Địa hình, khí hậu, di tích. **B.** Khí hậu, di tích, lễ hội.
C. Nước, địa hình, lễ hội. **D.** Khí hậu, nước, địa hình.

II. Thông hiểu

Câu 1: Sự phân bố các hoạt động du lịch của nước ta phụ thuộc nhiều nhất vào sự phân bố của
A. tài nguyên du lịch. **B.** các ngành sản xuất. **C.** dân cư. **D.** trung tâm du lịch.

Câu 2: Hình thức du lịch có tiềm năng nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long là
A. sinh thái. **B.** nghỉ dưỡng. **C.** mạo hiểm. **D.** cộng đồng.

Câu 3: Nhân tố nào sau đây tác động chủ yếu đến sự đa dạng loại hình du lịch ở nước ta hiện nay?
A. Tài nguyên du lịch và nhu cầu của du khách trong, ngoài nước.
B. Nhu cầu của du khách trong, ngoài nước và điều kiện phục vụ.
C. Định hướng ưu tiên phát triển du lịch và các nguồn vốn đầu tư.
D. Lao động làm du lịch và cơ sở vật chất kĩ thuật, cơ sở hạ tầng.

Câu 4: Số lượt khách du lịch nội địa trong các năm qua tăng nhanh do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?
A. Chất lượng phục vụ tốt hơn. **B.** Mức sống nhân dân được nâng cao.
C. Sản phẩm du lịc này càn đa dạng. **D.** Cơ sở vật chất được tăng cường.

Câu 5: Hạn chế lớn nhất trong phát triển du lịch quốc tế ở nước ta hiện nay là
A. thiên tai thường xuyên xảy ra. B. sản phẩm du lịch chưa đa dạng.
C. cơ sở hạ tầng của ngành du lịch còn yếu kém. **D.** môi trường tự nhiên ở nhiều vùng bị ô nhiễm.

Câu 6: Trong những năm gần đây, tỉ trọng kim ngạch hàng hóa xuất khẩu sang thị trường Bắc Mĩ tăng mạnh chủ yếu là do
A. có thị trường tiêu thụ rộng lớn và dễ tính.
B. số lượng và chất lượng hàng hóa ngày càng tăng.

LIVEWORKSHEETS

C. nước ta đã bình thường hóa quan hệ với Hoa Kì.
D. nước ta trở thành thành viên chính thức của WTO.

Câu 7: Đồng bằng sông Hồng tập trung nhiều di tích, lễ hội, các làng nghề truyền thống là do
A. nền kinh tế-xã hội phát triển nhanh.
B. thành phần dân cư, dân tộc đa dạng.
C. vị trí tiếp xúc các luồng di cư lớn.
D. lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời.

Câu 8: Các địa điểm có khí hậu mát mẻ quanh năm và có giá trị nghỉ dưỡng cao ở nước ta là
A. Mai Châu và Điện Biên.
B. Đà Lạt và Sa Pa.
C. Phan xipăng và Sa pa.
D. Phanxipăng và Điện Biên.

Câu 9: Khu du lịch biển Hạ Long - Cát Bà - Đồ Sơn thuộc các tỉnh
A. Quảng Ninh và Ninh Bình.
B. Hải Phòng và Thanh Hóa.
C. Quảng Ninh và Hải Phòng.
D. Hải Phòng và Ninh Bình.

Câu 10: Thị trường nhập khẩu lớn nhất của nước ta hiện nay là
A. các nước châu Mĩ và châu Đại dương.
B. các nước châu Âu.
C. khu vực châu Á - Thái Bình Dương.
D. các nước Đông Âu.

Câu 11: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với hoạt động nội thương của nước ta sau thời kì Đổi mới ?
A. Đã hình thành hệ thống chợ.
B. Hình thành một thị trường thống nhất.
C. Hàng hoá ngày càng đa dạng.
D. Chất lượng hàng hóa ngày càng cao.

Câu 12: Nhóm hàng công nghiệp nào sau đây có tốc độ tăng nhanh nhất trong cơ cấu giá trị xuất khẩu nước ta?
A. Công nghiệp nặng và khoáng sản.
B. Công nghiệp nhẹ - tiểu thủ công nghiệp.
C. Nông, lâm, thủy sản và khoáng sản.
D. Máy móc, thiết bị và nguyên nhiên vật liệu.

Câu 13: Mặt hàng nào sau đây **không** phải là hàng xuất khẩu chủ yếu của nước ta?
A. Công nghiệp nhẹ, tiểu thủ công nghiệp .
B. Nông - lâm - thủy sản.
C. Công nghiệp nặng và khoáng sản.
D. Máy móc, thiết bị, nhiên, vật liệu.

Câu 14: Hoạt động du lịch biển của trung tâm du lịch Vũng Tàu diễn ra quanh năm chủ yếu do
A. khí hậu nóng quanh năm.
B. hoạt động du lịch đa dạng.
C. nhiều cơ sở lưu trú tốt.
D. an ninh, chính trị tốt.

Câu 15: Sự phân hóa lãnh thổ du lịch nước ta phụ thuộc chủ yếu vào các nhân tố nào sau đây ?
A. Số lượng du khách đến tham quan.
B. Vị trí địa lí và tài nguyên du lịch.
C. Tiềm năng du lịch ở các vùng xa.
D. Chất lượng đội ngũ trong ngành.

Câu 16: Kim ngạch nhập khẩu của nước ta tăng nhanh **không** phải do
A. sự phục hồi và phát triển của sản xuất.
B. nhu cầu tiêu dùng tăng.
C. đáp ứng yêu cầu xuất khẩu.
D. người dân chỉ dùng hàng nhập ngoại.

Câu 17: Từ khi Việt Nam gia nhập WTO, vai trò của thành phần kinh tế nào sau đây phát triển nhanh nhất?
A. Kinh tế cá thể
B. Kinh tế tập thể.
C. Kinh tế tư nhân.
D. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

Câu 18: Đặc điểm nào sau đây **không** phải của các mặt hàng xuất khẩu ở nước ta ?
A. Tỉ trọng hàng gia công còn lớn.
B. Giá thành sản phẩm còn cao.
C. Phụ thuộc nhiều vào nguyên liệu nhập.
D. Đa số là hàng công nghiệp nhẹ.

Câu 19: Tài nguyên du lịch nhân văn **không** có loại nào sau đây?
A. Di tích lịch sử. **B.** Bãi biển. **C.** Lễ hội. **D.** Làng nghề.

Câu 20: Trung tâm du lịch lớn nhất ở phía Bắc nước ta là
A. Hải Phòng. **B.** Hà Nội. **C.** Hạ Long. **D.** Lạng Sơn.

Câu 21: Vùng kinh tế nào ở nước ta có điều kiện tự nhiên thuận lợi nhất cho phát triển du lịch biển?
A. Đồng bằng sông Hồng.
B. Bắc Trung Bộ.
C. Duyên Hải Nam Trung Bộ.
D. Đông Nam Bộ.

Câu 22: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với những đặc điểm hoạt động nội thương nước ta sau Đổi mới?
A. Mở rộng thị trường buôn bán với nhiều quốc gia.
B. Thu hút được sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế.
C. Hàng hóa ngày càng phong phú, đa dạng đáp hơn.

LIVEWORKSHEETS

D. Đã hình thành thị trường thống nhất trong cả nước.

Câu 23: Kim ngạch nhập khẩu của nước ta những năm gần đây tăng nhanh do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

A. Dân số đông, nhu cầu cao, sản xuất chưa phát triển.
B. Kinh tế phát triển chậm chưa đáp ứng được nhu cầu.
C. Sự phục hồi của sản xuất và tiêu dùng.
D. Dân cư có thói quen dụng hàng ngoại.

Câu 24: Nhóm hàng nào sau đây **không** phải là hàng xuất khẩu chủ lực của nước ta?

A. Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp. **B.** Hàng nông - lâm - thủy sản.
C. Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản. **D.** Hàng máy móc và thiết bị phụ tùng.

Câu 25: Nguyên nhân chủ yếu nào sau đây làm cho du lịch biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ có thể phát triển quanh năm?

A. Có nhiều bãi biển đẹp nhất cả nước. **B.** Có nhiều trung tâm du lịch biển.
C. Có nhiều di sản. **D.** Khí hậu mang tính chất cận xích đạo.

Câu 26: Xu hướng chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế của hoạt động nội thương ở nước ta là

A. tăng tỉ trọng khu vực nhà nước, giảm tỉ trọng khu vực ngoài nhà nước.
B. tăng tỉ trọng khu vực ngoài nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.
C. giảm tỉ trọng khu vực nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.
D. tăng tỉ trọng khu vực nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

Câu 27: Nhân tố nào đóng vai trò quan trọng nhất để Đà Nẵng trở thành trung tâm du lịch quốc gia của cả nước?

A. Do có lịch sử khai thác lâu đời. **B.** Có nhiều công trình kiến trúc nổi tiếng.
C. Tài nguyên du lịch đa dạng. **D.** Mức sống người dân ngày càng cao.

Câu 28: Địa điểm du lịch nhân văn nổi tiếng ở nước ta là

A. vịnh Hạ Long. **B.** phố cổ Hội An.
C. hồ Ba Bể. **D.** động Phong Nha - Kẻ Bàng.

Câu 29: Địa hình nước ta có nhiều thuận lợi để phát triển du lịch vì

A. 3/4 diện tích là đồi núi, nhưng chủ yếu là đồi núi thấp.
B. có hai đồng bằng châu thổ lớn và dải đồng bằng ven biển.
C. hướng nghiêng chung của địa hình là Tây Bắc - Đông Nam.
D. địa hình đa dạng, có đồi núi, đồng bằng, bờ biển và hải đảo.

Câu 30: Khó khăn của khí hậu đối với hoạt động du lịch ở nước ta là

A. tính nhiệt đới ẩm gió mùa. **B.** sự phân hóa theo chiều Đông - Tây.
C. nhiều thiên nhiên và sự phân mùa. **D.** sự phân hóa theo độ cao.

III. Vận dụng

Câu 1: Nguyên nhân chủ yếu làm cho kim ngạch xuất, nhập khẩu của nước ta liên tục tăng trong những năm qua do

A. thị trường xuất, nhập khẩu ngày càng được mở rộng.
B. đa dạng hóa các đối tượng tham gia xuất, nhập khẩu.
C. tăng cường nhập khẩu tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng.
D. tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và đổi mới cơ chế quản lí.

Câu 2: Hạn chế lớn nhất của các mặt hàng xuất khẩu ở nước ta là

A. chất lượng sản phẩm chưa cao. **B.** giá trị thuế xuất khẩu cao.
C. tỉ trọng mặt hàng gia công lớn. **D.** nguy cơ ô nhiễm môi trường.

Câu 3: Du lịch Việt Nam phát triển nhanh từ đầu thập kỉ 90 của thế kỉ XX đến nay chủ yếu là do

A. chính sách Đổi mới của Nhà nước. **B.** mở rộng và đa dạng hoạt động du lịch.
C. tài nguyên du lịch phong phú, hấp dẫn. **D.** mức sống của dân cư ngày càng cao.

Câu 4: Đâu **không** phải là nguyên nhân dẫn đến thành tựu trong hoạt động xuất nhập khẩu của nước ta thời gian qua?

A. Cơ chế quản lí cũng có đổi mới, tích cực.

LIVEWORKSHEETS

B. Thị trường buôn bán ngày càng được mở rộng.
C. Thu hút được nhiều nguồn vốn đầu tư nước ngoài.
D. Xuất hiện một số sản phẩm có giá thành kinh tế cao.

Câu 5: Đồng bằng sông Hồng tập trung nhiều di tích, lễ hội, các làng nghề truyền thống là do
A. nền kinh tế phát triển nhanh. **B.** có nhiều dân tộc anh em cùng chung sống.
C. chính sách đầu tư phát triển của Nhà nước. **D.** lịch sử khai thác lâu đời, sản xuất phát triển.

Câu 6: Kim ngạch xuất khẩu của nước ta liên tục tăng do nguyên nhân nào sau đây?
A. Việc mở rộng và đa dạng hóa thị trường. **B.** Nhu cầu tiêu dùng trong nước tăng mạnh.
C. Nước ta trở thành thành viên của WTO. **D.** Sự phục hồi và phát triển của sản xuất.

Câu 7: Hoạt động nội thương của nước ta phát triển nhộn nhịp từ thập niên 90 của thế kỷ XX đến nay chủ yếu là do
A. tác động của thị trường nước ngoài. **B.** cơ chế quản lí thay đổi.
C. nhu cầu tiêu dùng của người dân cao. **D.** sự đa dạng của các mặt hàng.

Câu 8: Nguyên nhân nào sau đây là chủ yếu làm cho ngành du lịch nước ta phát triển nhanh trong thời gian gần đây?
A. Nhu cầu du lịch tăng, có nhiều di sản thế giới. **B.** Tài nguyên du lịch phong phú, cơ sở lưu trú tốt.
C. Chính sách phát triển, nhu cầu về du lịch tăng. **D.** Thu hút nhiều vốn đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng.

Câu 9: Ý nghĩa lớn nhất của hoạt động xuất khẩu đối với phát triển kinh tế - xã hội nước ta là
A. thúc đẩy sự phân công lao động theo lãnh thổ. **B.** nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.
C. góp phần vào hoàn thiện cơ sở vật chất kĩ thuật. **D.** giảm chênh lệch phát triển nông thôn với đô thị.

Câu 10: Yếu tố nào sau đây có tác động chủ yếu đến sự tăng nhanh giá trị nhập khẩu của nước ta hiện nay?
A. Nhu cầu của quá trình công nghiệp hóa. **B.** Việc phát triển của quá trình đô thị hóa.
C. Nhu cầu của chất lượng cuộc sống cao. **D.** Sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế.

Câu 11: Kim ngạch xuất khẩu của nước ta tăng nhanh trong những năm gần đây chủ yếu do tác động của việc
A. đẩy mạnh khai thác khoáng sản các loại. **B.** tích cực mở rộng thêm nhiều thị trường.
C. đẩy mạnh công nghiệp hóa và đô thị hóa. **D.** tham gia của nhiều thành phần kinh tế.

Câu 12: Ý nghĩa lớn nhất của hoạt động nhập khẩu đối với phát triển kinh tế - xã hội nước ta là
A. cải thiện đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân. **B.** thúc đẩy sự phân công lao động theo lãnh thổ.
C. nâng cao trình độ văn minh xã hội. **D.** tạo động lực cho phát triển kinh tế.

Câu 13: Lợi thế chủ yếu để thu hút khách du lịch quốc tế của Việt Nam so với các nước trong khu vực là
A. tài nguyên du lịch rất phong phú. **B.** cơ sở hạ tầng du lịch được nâng cao.
C. sản phẩm của ngành du lịch đa dạng. **D.** môi trường chính trị, xã hội ổn định.

Câu 14: Kim ngạch nhập khẩu của nước ta trong những năm gần đây tăng khá mạnh là do
A. dân số đông, nhu cầu tiêu dùng cao, trong khi sản xuất chưa phát triển.
B. kinh tế nước ta phát triển chậm chưa đáp ứng nhu cầu trong nước.
C. nhu cầu lớn về nguyên, nhiên liệu, máy móc phục vụ sản xuất và tiêu dùng.
D. phần lớn dân cư chỉ dùng hàng ngoại nhập, không dùng hàng trong nước.

Câu 15: Chèo là một loại hình nghệ thuật sân khấu truyền thống tiêu biểu của Việt Nam phát triển mạnh nhất ở khu vực nào sau đây?
A. Nam Bộ **B.** Trung Bộ **C.** Tây Nam Bộ **D.** Bắc Bộ

Câu 16: Làng tranh Đông Hồ thuộc địa phận tỉnh nào ở nước ta?
A. Bắc Ninh. **B.** Thừa Thiên Huế. **C.** Bình Thuận. **D.** Quảng Trị.

Câu 17: Tên một làng nghề làm gốm nổi tiếng thuộc vùng Bắc Bộ nước ta?
A. Bát Tràng. **B.** Chuôn Ngọ. **C.** Vạn Phúc. **D.** Đồng Kỵ.

Câu 18: Kim ngạch nhập khẩu của nước ta tăng lên khá nhanh **không** trực tiếp phản ánh điều gì sau đây ?
A. Sự phục hồi và phát triển của sản xuất. **B.** Nhu cầu tiêu dùng tăng.
C. Đáp ứng yêu cầu xuất khẩu. **D.** Cơ sở hạ tầng ngày càng hoàn thiện.

Câu 19: Yếu tố tự nhiên nào gây trở ngại lớn nhất cho phát triển du lịch biển ở Bắc Trung Bộ ?
A. Lãnh thổ kéo dài và hẹp ngang. **B.** Khí hậu phân hóa theo mùa.

LIVEWORKSHEETS

C. Có nhiều cửa sông đổ ra biển. **D.** Ven biển có nhiều vũng, vịnh.

Câu 20: Yếu tố tự nhiên nào sau đây **không** có nhiều thuận lợi cho phát triển du lịch ở Đồng bằng sông Cửu Long ?

A. Địa hình bờ biển. **B.** Khí hậu phân hóa.
C. Có nhiều cửa sông. **D.** Nhiều rừng ngập mặn.

Câu 21: Phát biểu nào sau đây **không** phải là đặc điểm của ngành ngoại thương nước ta trong thời gian gần đây?

A. Giá trị xuất khẩu, nhập khẩu tăng nhanh.
B. Cán cân ngoại thương chủ yếu là giá trị âm.
C. Hàng tiêu dùng chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu nhập khẩu.
D. Mở rộng thị trường theo hướng đa dạng hóa, đa phương hóa.

IV. Vận dụng cao

Câu 1: Nguyên liệu, tư liệu sản xuất chiếm tỉ trọng lớn trong cơ cấu hàng nhập khẩu của nước ta chủ yếu do

A. chính sách đẩy mạnh sản xuất và xuất khẩu.
B. giá dầu thô trên thế giới gần đây tăng nhanh.
C. phát triển nhanh các đô thị và khu công nghiệp.
D. nước ta chưa tự sản xuất được một số nguyên liệu.

Câu 2: Nhân tố nào sau đây là chủ yếu làm cho du lịch biển - đảo nước ta ngày càng phát triển?

A. Cơ sở vật chất kĩ thuật tốt hơn, nhu cầu du lịch ngày càng tăng.
B. Có nhiều bãi tắm rộng, phong cảnh đẹp, giao thông thuận lợi.
C. Khí hậu nhiệt đới, số giờ nắng cao, có đảo, quần đảo, bãi biển đẹp.
D. Dân số đông, lao động trong ngành du lịch dồi dào, đã qua đào tạo.

Câu 3: Tỉ trọng kim ngạch hàng hóa xuất khẩu sang thị trường Bắc Mĩ tăng mạnh trong những năm gần đây chủ yếu là do

A. tác động của việc bình thường hóa quan hệ giữa Việt Nam với Hoa Kì.
B. tác động của việc Việt Nam trở thành thành viên chính thức của tổ chức WTO.
C. đây là thị trường tương đối dễ tính, có dân số đông nên nhu cầu tiêu thụ hàng hóa lớn.
D. hàng hóa của Việt Nam không ngừng gia tăng về số lượng và cải tiến mẫu mã sản phẩm.

BÀI 32. TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ

I. Nhận biết

Câu 1: Thế mạnh nông nghiệp của vùng Trung du và miền núi nước ta là

A. chăn nuôi gia súc lớn và cây lượng thực. **B.** cây lương thực và chăn nuôi gia súc nhỏ.
C. cây lâu năm và chăn nuôi gia cầm. **D.** cây lâu năm và chăn nuôi gia súc lớn.

Câu 2: Vùng kinh tế nào sau đây của nước ta có duy nhất một tỉnh giáp biển?

A. Đông Nam Bộ. **B.** Trung du và miền núi Bắc Bộ.
C. Bắc Trung Bộ. **D.** Đồng bằng sông Hồng.

Câu 3: Nguồn thức ăn cho chăn nuôi gia súc lớn ở Trung du và miền núi nước ta chủ yếu dựa vào

A. hoa màu lương thực. **B.** phụ phẩm thủy sản. **C.** thức ăn công nghiệp. **D.** đồng cỏ tự nhiên.

Câu 4: Tỉnh duy nhất của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ có biển là

A. Lào Cai. **B.** Lạng Sơn. **C.** Bắc Giang. **D.** Quảng Ninh.

Câu 5: Tỉnh của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc là

A. Thái Nguyên. **B.** Lạng Sơn. **C.** Phú Thọ. **D.** Quảng Ninh.

Câu 6: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với Trung du và miền núi Bắc Bộ?

A. Diện tích lớn nhất so với các vùng khác. **B.** Phân hóa thành hai tiểu vùng.
C. Dân số đông nhất so với các vùng khác. **D.** Giáp cả Trung Quốc và Lào.

Câu 7: Loại khoáng sản kim loại có nhiều nhất ở Tây Bắc là

A. đồng, niken. **B.** thiếc, bôxit. **C.** đồng, vàng. **D.** apatit, sắt.

LIVEWORKSHEETS

Câu 8: Loại khoáng sản nguyên liệu quan trọng để sản xuất phân lân và có trữ lượng lớn ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

A. pirit. **B.** graphit. **C.** apatit. **D.** mica.

Câu 9: Nguồn than khai thác ở Trung du và miền núi Bắc Bộ được sử dụng chủ yếu cho

A. nhiệt điện và hóa chất. **B.** nhiệt điện và xuất khẩu.
C. nhiệt điện và luyện kim. **D.** luyện kim và xuất khẩu.

Câu 10: Mỏ apatit lớn nhất ở Trung du và miền núi Bắc Bộ thuộc tỉnh

A. Quảng Ninh. **B.** Cao Bằng. **C.** Yên Bái. **D.** Lào Cai.

Câu 11: Sông có trữ năng thủy điện lớn nhất vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là

A. sông Gâm. **B.** sông Đà. **C.** sông Chảy. **D.** sông Lô.

Câu 12: Trung du và miền núi Bắc Bộ gồm bao nhiêu tỉnh?

A. 5. **B.** 10. **C.** 15. **D.** 20.

Câu 13: Tỉnh nào sau đây thuộc Đông Bắc?

A. Sơn La. **B.** Hoà Bình. **C.** Điện Biên. **D.** Lào Cai.

Câu 14: Tỉnh nào sau đây ở Trung du và miền núi Bắc Bộ có chung biên giới với cả Lào và Trung Quốc?

A. Lai Châu. **B.** Điện Biên. **C.** Lạng Sơn **D.** Lào Cai.

Câu 15: Cảng nước sâu Cái Lân thuộc tỉnh

A. Hải Phòng. **B.** Quảng Ninh. **C.** Thanh Hoá. **D.** Hà Tĩnh.

Câu 16: Tỉnh nào sau đây có trữ lượng than lớn nhất nước ta?

A. Quảng Ninh. **B.** Thái Nguyên. **C.** Lạng Sơn. **D.** Quảng Nam.

Câu 17: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với vị trí địa lí và lãnh thổ vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

A. Giáp vùng biển giàu tiềm năng. **B.** Có diện tích tự nhiên lớn nhất.
C. Có biên giới với Trung Quốc và Lào. **D.** Tiếp giáp với vùng Đông Nam Bộ.

Câu 18: Các tỉnh nào sau đây ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ **không** có đường biên giới trên đất liền với Trung Quốc?

A. Quảng Ninh, Lạng Sơn. **B.** Sơn La, Bắc Kạn.
C. Cao Bằng, Lai Châu . **D.** Hà Giang, Lào Cai.

Câu 19: Cây công nghiệp chính của Trung du và miền núi Bắc Bộ là

A. Thuốc lá. **B.** Cao su. **C.** Cà phê. **D.** Chè.

Câu 20: Công suất thiết kế của nhà máy thủy điện Hòa Bình là

A. 2400MW. **B.** 400MW. **C.** 700MW. **D.** 1920MW.

Câu 21: Các nhà máy thuỷ điện nào sau đây được xây dựng trên sông Đà?

A. Hoà Bình và Thác Bà. **B.** Hoà Bình và Tuyên Quang.
C. Thác Bà và Son La. **D.** Hoà Bình và Sơn La.

II. Thông hiểu

Câu 1: Một trong các thế mạnh về kinh tế của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là phát triển

A. Cây công nghiệp, dược liệu, rau quả cận nhiệt và ôn đới.
B. Cây công nghiệp, cây lương thực, cây rau quả nhiệt đới.
C. Cây lương thực, cây thực phẩm, cây đặc sản vụ đông.
D. Cây công nghiệp hàng năm, cây ăn quả, khai thác gỗ.

Câu 2: Ý nghĩa lớn nhất của việc phát triển thủy điện ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

A. tạo ra động lực mới cho sự phát triển của vùng. **B.** điều tiết lũ trên các sông và phát triển du lịch.
C. thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa trong vùng. **D.** đẩy mạnh khai thác và chế biến khoáng sản.

Câu 3: Vùng Tây Nguyên và vùng Trung du miền núi Bắc Bộ đều có thế mạnh phát triển ngành công nghiệp

A. thủy điện. **B.** khai khoáng. **C.** chế biến lâm sản. **D.** vật liệu xây dựng.

Câu 4: Khó khăn chủ yếu làm hạn chế việc phát triển chăn nuôi gia súc lớn ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

A. cơ sở thức ăn cho phát triển chăn nuôi còn rất hạn chế.
B. dịch bệnh hại gia súc vẫn đe dọa tràn lan trên diện rộng.

LIVEWORKSHEETS

C. trình độ chăn nuôi thấp, công nghiệp chế biến hạn chế.
D. công tác vận chuyển sản phẩm chăn nuôi đến thị trường.

Câu 5: Phát biểu nào sau đây đúng về hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản ở Trung du và miền núi Bắc Bộ?
A. Việc khai thác đa số các mỏ có chi phí cao.
B. Khai thác than được dành hoàn toàn cho xuất khẩu.
C. Quặng apatit được khai thác để sản xuất phân đạm.
D. Khai thác than tập trung chủ yếu ở Tây Bắc.

Câu 6: Phát biểu nào sau đây **không** đúng về ý nghĩa của việc phát triển thủy điện ở Trung du và miền núi Bắc Bộ?
A. Tạo động lực cho vùng phát triển công nghiệp khai thác.
B. Góp phần giảm thiểu lũ lụt cho đồng bằng sông Hồng.
C. Làm thay đổi đời sống của đồng bào dân tộc ít người.
D. Tạo việc làm tại chỗ cho người lao động ở địa phương.

Câu 7: Nguyên nhân quan trọng nhất để vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ trồng được cây công nghiệp có nguồn gốc cận nhiệt là do có
A. lao động có truyền thống, kinh nghiệm.
B. khí hậu cận nhiệt đới và có mùa đông lạnh.
C. nhiều bề mặt cao nguyên đá vôi bằng phẳng.
D. đất feralit, đất xám phù sa cổ bạc màu.

Câu 8: Nguyên nhân chủ yếu để tiểu vùng Tây Bắc nước ta vẫn trồng được giống cà phê chè là do
A. khí hậu, đất đai. **B.** địa hình, nguồn nước. **C.** địa hình, đất đai. **D.** đất đai, nguồn nước.

Câu 9: Tỉnh Quảng Ninh nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc chủ yếu là do
A. khoáng sản có trữ lượng lớn.
B. kinh tế biển mang lại.
C. cơ sở hạ tầng hoàn thiện.
D. vị trí giáp Trung Quốc.

Câu 10: Trung du và miền núi Bắc Bộ có nguồn thủy năng lớn là do
A. nhiều sông ngòi, mưa nhiều.
B. đồi núi cao, mặt bằng rộng, mưa nhiều.
C. địa hình dốc, lắm thác ghềnh.
D. địa hình dốc và có lưu lượng nước lớn.

Câu 11: Trung du và miền núi Bắc Bộ có điều kiện thuận lợi phát triển công nghiệp nặng do có
A. nguồn năng lượng và khoáng sản dồi dào.
B. nguồn thủy sản và lâm sản rất lớn.
C. nguồn lương thực, thực phẩm phong phú.
D. sản phẩm cây công nghiệp đa dạng.

Câu 12: Thế mạnh lớn nhất của Trung du và miền núi Bắc Bộ là
A. nuôi trồng, đánh bắt hải sản.
B. khai thác khoáng sản và thuỷ điện.
C. chăn nuôi gia súc, gia cầm.
D. trồng cây lương thực, rau quả.

Câu 13: Trung du và miền núi Bắc Bộ **không** có thế mạnh nổi bật nào sau đây?
A. Phát triển nghề nuôi trồng thuỷ sản nước ngọt.
B. Phát triển tổng hợp kinh tế biển và du lịch.
C. Khai thác và chế biến khoáng sản, thuỷ điện.
D. Trồng cây công nghiệp cận nhiệt và ôn đới.

Câu 14: Điều kiện nào sau đây thuận lợi nhất để phát triển chăn nuôi gia súc lớn ở Trung du và miền núi Bắc Bộ?
A. Nguồn thức ăn dồi dào từ hoa màu.
B. Có các đồng cỏ trên các cao nguyên.
C. Thức ăn công nghiệp được đảm bảo.
D. Dịch vụ thú y, có trạm trại giống tốt.

Câu 15: Quặng Thiếc và Bô xít phân bố chủ yếu ở tỉnh nào sau đây của Trung du và miền núi Bắc Bộ?
A. Lạng Sơn. **B.** Cao Bằng. **C.** Lào Cai. **D.** Thái Nguyên.

Câu 16: Đâu **không** phải là thế mạnh chủ yếu của Trung du miền núi Bắc Bộ?
A. Phát triển tổng hợp kinh tế biển và du lịch.
B. Khai thác, chế biến khoáng sản và thủy điện.
C. Phát triển chăn nuôi trâu, bò, ngựa, dê, lợn.
D. Trồng cây công nghiệp, cây ăn quả nhiệt đới.

Câu 17: Phát biểu nào sau đây **không** đúng về đặc điểm tự nhiên của Trung du và miền núi Bắc Bộ?
A. Phần lớn là đất feralit, ngoài ra còn có đất phù sa cổ.
B. Địa hình Tây Bắc hiểm trở, Đông Bắc là đồi núi thấp.
C. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có một mùa đông lạnh.
D. Phần lớn diện tích của vùng là đất đỏ badan, đất xám.

Câu 18: Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ có tổng đàn lợn tăng nhanh là do

LIVEWORKSHEETS

A. thị trường tiêu thụ tại chỗ rộng lớn. **B.** cơ sở thức ăn (hoa màu lương thực) nhiều.
C. công nghiệp chế biến phát triển mạnh. **D.** cơ sở vật chất của ngành chăn nuôi khá tốt.

Câu 19: Các loại khoáng sản chính có ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là
A. Than bùn, apatít, đá vôi, thiếc, đồng. **B.** Than đá, crôm, đồng, thiếc, mangan.
C. Than đá, thiếc, sắt, apatít, đá vôi, sét. **D.** Than nâu, sắt, apatít, pirít, chì, kẽm.

Câu 20: Nhiệt độ trung bình tháng I của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ thấp hơn các vùng khác chủ yếu do
A. chịu ảnh hưởng mạnh nhất của gió mùa Đông Bắc. **B.** nằm ở các vĩ độ cao nhất của nước ta.
C. có sự giảm nhiệt độ theo độ cao địa hình. **D.** vị trí gần biển, nhiệt độ được điều hòa từ biển.

III. Vận dụng

Câu 1: Điểm khác biệt lớn nhất trong sản xuất chè giữa Tây Nguyên với Trung du và miền núi Bắc Bộ là gì?
A. Điều kiện sản xuất. **B.** Cơ cấu cây trồng. **C.** Quy mô sản xuất. **D.** Trình độ thâm canh.

Câu 2: Yếu tố nào sau đây là chủ yếu làm cho chăn nuôi bò sữa ở Trung du và miền núi Bắc Bộ gần đây được phát triển?
A. Cơ sở hạ tầng phát triển, nguồn thức ăn được đảm bảo.
B. Nguồn thức ăn được đảm bảo, nhu cầu thị trường tăng.
C. Nhu cầu thị trường tăng, nhiều giống mới năng suất cao.
D. Nhiều giống mới năng suất cao, cơ sở hạ tầng phát triển.

Câu 3: Phát biểu nào sau đây thể hiện ý nghĩa về kinh tế của việc khai thác các thế mạnh của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?
A. Củng cố khối đại đoàn kết dân tộc. **B.** Tạo ra nhiều việc làm, tăng thu nhập.
C. Bảo vệ an ninh quốc phòng biên giới. **D.** Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Câu 4: Việc đẩy mạnh sản xuất cây công nghiệp ở Trung du và miền núi Bắc Bộ gặp khó khăn chủ yếu nào sau đây?
A. Mật độ dân số thấp, phong tục cũ còn nhiều. **B.** Nạn du canh, du cư còn xảy ra ở một số nơi.
C. Trình độ thâm canh còn thấp, đầu tư vật tư ít. **D.** Công nghiệp chế biến nông sản còn hạn chế.

Câu 5: Thuận lợi chủ yếu của khí hậu đối với phát triển nông nghiệp ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là tạo điều kiện để
A. sản xuất nông sản nhiệt đới. **B.** đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi.
C. nâng cao hệ số sử dụng đất. **D.** nâng cao trình độ thâm canh.

Câu 6: Khó khăn lớn nhất đối với việc phát triển kinh tế - xã hội của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là
A. sự phân hóa địa hình sâu sắc. **B.** khí hậu phân hoá phức tạp.
C. cơ sở hạ tầng kém phát triển. **D.** tập trung nhiều dân tộc ít người.

Câu 7: Đặc điểm tự nhiên quan trọng nhất tạo cơ sở cho việc hình thành vùng chuyên canh chè ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là
A. chế độ nhiệt, ẩm cao. **B.** đất feralit giàu dinh dưỡng.
C. địa hình chủ yếu là đồi núi. **D.** khí hậu và đất.

Câu 8: Khu vực có điều kiện tự nhiên phù hợp để trồng cây thuốc quý ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là
A. vùng núi giáp biên giới **B.** vùng đồi trung du.
C. các cao nguyên đá vôi. **D.** các đồng bằng giữ núi.

Câu 9: Nơi có thể trồng rau ôn đới quanh năm, trồng hoa xuất khẩu lớn nhất ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là
A. Mẫu Sơn (Lạng Sơn). **B.** Sa Pa (Lào Cai).
C. Mộc Châu (Sơn La). **D.** Đồng Văn (Hà Giang).

Câu 10: Yếu tố chính tạo ra sự khác biệt trong cơ cấu sản phẩm nông nghiệp giữa Trung du miền núi Bắc Bộ và Tây Nguyên là
A. trình độ thâm canh. **B.** điều kiện về địa hình.
C. đặc điểm về đất đai và khí hậu. **D.** truyền thống sản xuất của dân cư.

Câu 11: Trâu được nuôi nhiều hơn bò ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là do
A. trâu dễ thuần dưỡng và đảm bảo sức kéo tốt hơn. **B.** trâu khoẻ hơn, ưa ẩm và chịu rét tốt.

LIVEWORKSHEETS

C. thịt trâu tiêu thụ tốt hơn trên địa bàn của vùng. **D.** nguồn thức ăn cho trâu dồi dào hơn.

Câu 12: Trung du và miền núi Bắc Bộ xây dựng được nhiều nhà máy điện lớn là do

A. có nguồn nguyên liệu dồi dào.

B. có trữ lượng lớn về than và thuỷ năng.

C. nhu cầu về năng lượng của vùng rất lớn.

D. đáp ứng nhu cầu về điện của Đồng bằng sông Hồng.

Câu 13: Nhân tố tự nhiên ảnh hưởng lớn đến việc hình thành vùng chuyên canh chè ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là

A. địa hình đồi núi, đất feralit giàu dinh dưỡng. **B.** nguồn nước dồi dào.

C. địa hình đồi núi và có một mùa đông lạnh. **D.** có các cao nguyên lớn.

IV. Vận dụng cao

Câu 1: Ý nghĩa lớn nhất của việc đẩy mạnh sản xuất cây công nghiệp ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

A. thúc đẩy công nghiệp chế biến phát triển. **B.** nâng cao đời sống cho người dân tại chỗ.

C. đẩy nhanh quá trình đô thị hóa nông thôn. **D.** phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa.

Câu 2: Biện pháp quan trọng nhất nhằm giảm thiểu tình trạng đốt rừng làm nương rẫy ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là

A. đẩy mạnh đầu tư và hoàn thiện cơ sở hạ tầng. **B.** phát triển nền nông nghiệp hàng hóa.

C. phát triển cây công nghiệp lâu năm. **D.** phát triển loại hình du lịch sinh thái.

Câu 3: Sản xuất nông nghiệp hàng hóa ở Trung du và miền núi Bắc Bộ còn gặp nhiều khó khăn chủ yếu do

A. thời tiết diễn biến thất thường. **B.** thiếu nguồn nước tưới nhất là vào mùa khô.

C. thiếu quy hoạch, chưa mở rộng được thị trường. **D.** thiếu cơ sở chế biến nông sản quy mô lớn.

Câu 4: Phát biểu nào sau đây **không** đúng về ý nghĩa của việc phát triển thủy điện ở Trung du và miền núi Bắc Bộ?

A. Tạo điều kiện phát triển công nghiệp. **B.** Góp phần điều tiết lũ và thủy lợi.

C. Tạo ra các cảnh quan có giá trị du lịch. **D.** Phát triển hệ thống giao thông đường thủy.

Câu 5: Điểm khác biệt về tiềm năng phát triển kinh tế - xã hội giữa hai tiểu vùng Đông Bắc với Tây Bắc là

A. Đông Bắc giàu tiềm năng thủy điện, Tây Bắc giàu khoáng sản.

B. Đông Bắc trồng cây công nghiệp, Tây Bắc phát triển chăn nuôi.

C. Đông Bắc thuận lợi chăn nuôi bò, Tây Bắc thích hợp nuôi trâu.

D. Đông Bắc giàu khoáng sản năng lượng, Tây Bắc giàu kim loại.

Câu 6: Mùa đông ở khu vực Tây Bắc đến muộn và kết thúc sớm hơn so với Đông Bắc là do

A. Đông Bắc có các dãy núi hướng vòng cung.

B. Tây Bắc có vĩ độ địa lí thấp hơn Đông Bắc.

C. Dãy Hoàng Liên Sơn chắn gió mùa Đông Bắc gió Tây Nam đến sớm.

D. Tây Bắc có địa hình núi cao, đồ sộ hơn nhiều so với vùng Đông Bắc.

BÀI 33. **ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG**

I. Nhận biết

Câu 1: Biểu hiện nào sau đây cho thấy đồng bằng sông Hồng là nơi có mức độ tập trung công nghiệp cao nhất cả nước?

A. Có những trung tâm công nghiệp nằm gần nhau.

B. Có các trung tâm công nghiệp quy mô lớn nhất.

C. Tập trung nhiều trung tâm công nghiệp nhất.

D. Có tỉ trọng giá trị sản lượng công nghiệp cao nhất.

Câu 2: Phát biểu nào sau đây **không** đúng về hạn chế tự nhiên chủ yếu của Đồng bằng sông Hồng?

A. Thiếu nguyên liệu cho phát triển công nghiệp. **B.** Một số tài nguyên thiên nhiên đang xuống cấp.

C. Có nhiều thiên tai như bão, lũ lụt, hạn hán… **D.** Hiện tượng xâm nhập mặn diễn ra nghiêm trọng.

Câu 3: Đặc điểm kinh tế - xã hội nào sau đây **không** đúng với Đồng bằng sông Hồng?

A. Dân số tập trung đông nhất cả nước. **B.** Năng suất lúa cao nhất cả nước.

LIVEWORKSHEETS

C. Sản lượng lúa cao nhất cả nước. **D.** Có lịch sử khai thác lãnh thổ sớm.

Câu 4: Dân cư tập trung đông đúc ở Đồng bằng sông Hồng **không** phải là do
A. trồng lúa nước cần nhiều lao động. **B.** vùng mới được khai thác gần đây.
C. có nhiều trung tâm công nghiệp. **D.** có nhiều điều kiện lợi cho cư trú.

Câu 5: Hướng chuyên môn hóa lúa cao sản, cây thực phẩm, đặc biệt là các loạn rau cao cấp, cây ăn quả… là của vùng nông nghiệp nào?
A. Trung du và miền núi Bắc Bộ. **B.** Đông Nam Bộ.
C. Đồng bằng sông Cửu Long. **D.** Đồng bằng sông Hồng.

Câu 6: Phải đặt ra vấn đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở Đồng bằng sông Hồng chủ yếu do
A. đây là vùng có nhiều tiềm năng để phát triển kinh tế.
B. sức ép dân số đối với kinh tế - xã hội và môi trường.
C. tài nguyên thiên nhiên của vùng kém phong phú.
D. cơ cấu kinh tế theo ngành của vùng chưa hợp lí.

Câu 7: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với Đồng bằng sông Hồng?
A. Có nhiều thiên tai như bão, lũ lụt, hạn hán. **B.** Số dân đông, mật độ cao nhất cả nước.
C. Tài nguyên đất, nước trên mặt xuống cấp. **D.** Có đầy đủ khoáng sản cho công nghiệp.

Câu 8: Vùng Đồng bằng sông Hồng **không** có đặc điểm nào sau đây?
A. Đất trong đê được phù sa bồi đắp hàng năm. **B.** Địa hình cao ở phía tây và tây bắc.
C. Có hệ thống đê ven sông ngăn lũ. **D.** Bề mặt đồng bằng bị chia cắt thành nhiều ô.

Câu 9: Phát biểu nào sau đây **không** đúng về thế mạnh của Đồng bằng sông Hồng?
A. Nguồn lao động có trình độ kĩ thuật cao. **B.** Tập trung nhiều trung tâm kinh tế lớn.
C. Cơ sở vật chất kĩ thuật tương đối tốt. **D.** Tài nguyên khoáng sản rất phong phú.

Câu 10: Đồng bằng sông Hồng là sản phẩm bồi tụ phù sa của hệ thống sông nào sau đây?
A. hệ thống sông Hồng và sông Cầu. **B.** hệ thống sông Hồng và sông Thương.
C. hệ thống sông Hồng và sông Lục Nam. **D.** hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình.

Câu 11: Tỉ lệ đất nông nghiệp so với tổng diện tích đất tự nhiên của Đồng bằng sông Hồng là
A. 21,5%. **B.** 51,2%. **C.** 70,0%. **D.** 80,0%.

Câu 12: Hạn chế lớn nhất đối với việc phát triển công nghiệp ở Đồng bằng sông Hồng là
A. chất lượng nguồn lao động còn hạn chế. **B.** cơ sở vật - chất kĩ thuật chưa đồng bộ.
C. thiếu kinh nghiệm. **D.** thiếu nguyên liệu.

Câu 13: Trong số các chỉ số sau, chỉ số nào của Đồng bằng sông Hồng cao nhất so với các vùng khác?
A. Mật độ dân số trung bình. **B.** GDP bình quân đầu người.
C. Giá trị sản xuất công nghiệp. **D.** Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên.

Câu 14: Loại đất nào chiếm tỷ lệ cao nhất trong cơ cấu đất tự nhiên của vùng Đồng bằng sông Hồng?
A. Đất phù sa ngọt. **B.** Đất mặn. **C.** Đất phèn. **D.** Đất cát.

Câu 15: Tỉnh nào sau đây **không** thuộc vùng Đồng bằng sông Hồng?
A. Bắc Ninh. **B.** Hải Dương. **C.** Hưng Yên. **D.** Bắc Giang.

Câu 16: Loại cây nào được trồng phổ biến nhất ở vùng Đồng bằng sông Hồng?
A. Lúa. **B.** Sắn. **C.** Ngô. **D.** Khoai.

Câu 17: Cơ cấu kinh tế theo ngành của Đồng bằng sông Hồng đang chuyển dịch theo xu hướng
A. tăng tỉ trọng khu vực I; giảm tỉ trọng khu vực II và III.
B. tăng tỉ trọng khu vực I và II; giảm tỉ trọng khu vực III.
C. tăng tỉ trong khu vực III; giảm tỉ trọng khu vực I và II.
D. tăng tỉ trọng khu vực II và III; giảm tỉ trọng khu vực I.

Câu 18: Loại đất nào chiếm diện tích lớn nhất trong cơ cấu sử dụng đất ở Đồng bằng sông Hồng?
A. Đất nông nghiệp. **B.** Đất ở. **C.** Đất rừng. **D.** Đất chuyên dùng.

Câu 19: Vùng nào sau đây có trữ lượng than nâu lớn nhất cả nước?
A. Đồng bằng sông Hồng. **B.** Đồng bằng sông Cửu Long.
C. Trung du miền núi Bắc Bộ. **D.** Tây Nguyên.

LIVEWORKSHEETS